

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 10 và 10 tháng năm 2018

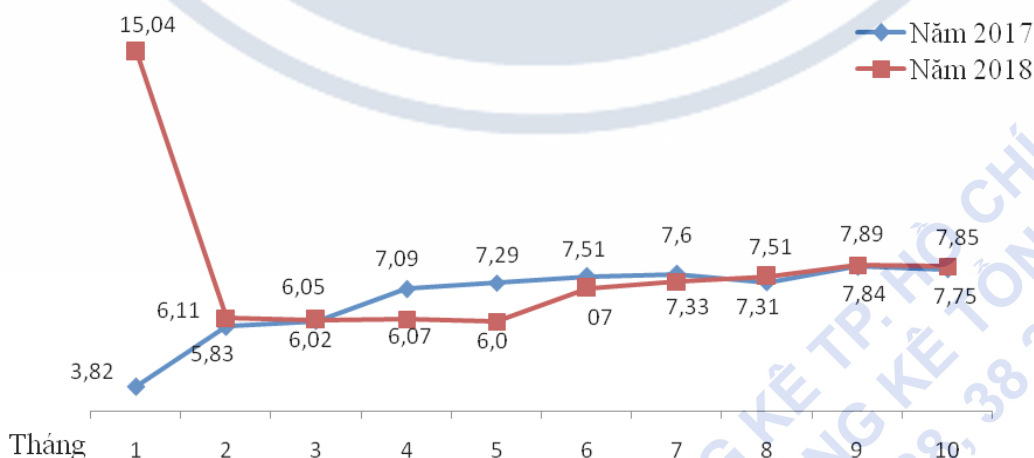
A. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tháng 10 tăng 3,49% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,68%; ngành cung cấp và xử lý rác thải tăng 5,11%; ngành khai khoáng giảm 15,89%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,3%.

Tính chung 10 tháng đầu năm, **chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước**, cao hơn mức tăng của 10 tháng đầu năm 2017 (mức tăng của năm 2017: +7,75%). Trong đó, ngành khai khoáng tiếp tục giảm 18,7% do hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác giảm mạnh; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì mức tăng trưởng khá, là ngành có đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng chung của toàn ngành với mức tăng 8,03%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,51%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 6,86%.

Đồ thị chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - %
(Công dồn đến tháng báo cáo)



Trong các ngành công nghiệp cấp 2, hầu hết đều có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ, cụ thể có 24/30 ngành tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn ngành. Trong đó, một số **ngành có chỉ số sản xuất tăng cao**: sản xuất giấy (+41,48%); sản xuất phương tiện vận tải (+20,39%); sản xuất

sản phẩm điện tử (+17,29%); sản xuất thiết bị điện (+16,6%); dệt (12,29%); trang phục (+11,54%).

Ngoài ra một số ngành khác cũng duy trì mức tăng trưởng khá như: khai thác, xử lý và cung cấp nước (+7,48%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+6,48%); sản xuất da (+6,24%); sản xuất đồ uống (+4,57%)...**Ngành có chỉ số sản xuất giảm:** sản xuất thuốc (-1,03%); in (-1,29%); sản xuất xe có động cơ (-11,52%)...

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 10/2018 so với tháng 9/2018	Đơn vị tính: % 10 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	103,49	107,85
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
1. Công nghiệp khai khoáng	84,11	81,30
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,68	108,03
3. SX và phân phối điện	98,70	107,51
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	105,11	106,86
<i>Một số ngành chủ yếu</i>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,95	108,69
2. Sản xuất đồ uống	102,67	104,57
3. Sản xuất trang phục	103,12	111,54
4. Sản xuất da và SP liên quan	109,24	106,24
5. SX hóa chất và SP hóa chất	110,13	100,05
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	112,95	106,48
7. SP. từ khoáng phi kim loại	104,45	100,06
8. Sản xuất SP điện tử	100,30	117,29
9. Sản xuất thiết bị điện	99,57	116,60
10. Sản xuất xe có động cơ	129,28	88,48

Về 4 ngành công nghiệp trọng điểm: TP.HCM đang tập trung nguồn lực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo nguồn vốn, mặt bằng và các chương trình hỗ trợ thiết thực như cải cách hành chính, vốn vay ngân hàng, cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 ngành trọng điểm ước tính tháng 10 tăng 5,34% so với tháng trước; tăng 6,34% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm tăng 7,77% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Ngành chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống có mức tăng đều và ổn định ở mức 7,19%.
- Ngành hóa dược tăng 2,82%, cao hơn mức tăng cùng kỳ của năm 2017
- Ngành cơ khí tăng 8,35%, là ngành có tốc độ tăng ấn tượng xếp sau ngành sản xuất hàng điện tử, nhờ vào nhu cầu thị trường ngày càng tăng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước ngày càng thiết thực, hiệu quả đã thúc đẩy doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư, mở rộng sản xuất.

– Ngành sản xuất hàng điện tử tăng 17,29%, là ngành có chỉ số sản xuất tăng cao nhất do có thị trường tiêu thụ ổn định và các doanh nghiệp thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại. Ngành sản xuất hàng điện tử tăng cao cho thấy kết quả của chương trình phát triển công nghiệp vi mạch TP.HCM đã phát huy được những hiệu quả nhất định, nổi bật là những loại sản phẩm điện tử sử dụng chip thương hiệu Việt (bo mạch điều khiển chiếu sáng đường, khóa xe container...) và một số sản phẩm đầu cuối đã được đưa vào sản xuất đại trà được các công ty khu công nghệ cao của thành phố thực hiện.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 so so tháng 9	10 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	105,34	107,77
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống	104,12	107,19
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	104,95	108,69
11-Sản xuất đồ uống	102,67	104,57
B-Ngành hóa dược	110,92	102,82
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,13	100,05
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,90	98,97
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,95	106,48
C-Ngành sản xuất hàng điện tử	100,30	117,29
26-Sản xuất SP. điện tử, máy vi tính và SP quang học	100,30	117,29
D-Nhóm ngành cơ khí	103,74	108,35
25-Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,89	108,27
27-Sản xuất thiết bị điện	99,57	116,60
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	102,75	114,35
29-Sản xuất xe có động cơ	129,28	88,48
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	88,97	120,39

Về 2 ngành công nghiệp truyền thống¹: Trong thời gian gần đây doanh nghiệp đã quan tâm nhiều đến khâu thiết kế, may mẫu và chào hàng, xây dựng chuỗi kết nối dệt – nhuộm – may để cung ứng cho nhau, giảm nhập khẩu nguyên liệu. Ngoài ra, các doanh nghiệp tự tái cơ cấu, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp, giảm dần việc nhập nguyên liệu và đã xuất được nguyên vật liệu vào một số nước làm cho ngành dệt, may da giày tăng trưởng trở lại. Trong những tháng gần đây đặc biệt trong tháng 8 và tháng 9 doanh nghiệp đã tìm được những đơn hàng lớn xuất khẩu ra nước ngoài.

Chỉ số sản xuất tháng 10 của nhóm ngành truyền thống tăng 5,02% so với tháng trước; tăng 13,80% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm tăng 9,62% so

¹ Gồm: sản xuất trang phục (ngành may); ngành sản xuất da và sản phẩm liên quan (thuộc da, vali, túi xách, giày dép da)

với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành dệt tăng 12,29%, ngành da giày tăng 6,24%, ngành may trang phục tăng 11,54%.

Về sản phẩm công nghiệp, đa số các sản phẩm chủ yếu sản xuất trong 10 tháng đầu năm đều tăng so với cùng kỳ. Những sản phẩm tăng cao: tivi đạt 10.712,59 nghìn cái, tăng 34,49%; sắt thép đạt 391,32 nghìn tấn, tăng 34,32%; vải đạt 618 triệu m², tăng 11,96%; đá xây dựng đạt 169,54 nghìn m³, tăng 11,41%; quần áo đạt 934,73 triệu cái, tăng 10,7%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 10 tăng 2,11% so tháng trước, tăng 6,6% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm chỉ số tiêu thụ tăng 8,1% so với cùng kỳ, những ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: sản xuất giấy; sản xuất phương tiện vận tải; sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất trang phục; dệt; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; ...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/10 tăng 9,79% so với tháng trước và tăng 17,83% so với cùng kỳ. Ngành có chỉ số tồn kho tăng như chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất thiết bị điện; sản xuất da; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; dệt; đồ uống.....Bên cạnh đó có một số ngành giảm như sản xuất sản phẩm điện tử; sản xuất thuốc; sản xuất kim loại; in ...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Sản xuất vụ hè thu năm 2018: tổng diện tích gieo trồng ước đạt 9.813,4 ha, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích lúa ước đạt 5.554,8 ha, giảm 9,5%, sản lượng lúa ước đạt 25.261,4 tấn, giảm 8,1%; rau 2.342,0 ha, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên năng suất tăng 8,3%, do đó sản lượng ước đạt 77.236,3 tấn, tăng 7,4%.

Diện tích lúa giảm (-584,2 ha) chủ yếu tại các huyện Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn. Tại huyện Củ Chi diện tích gieo trồng lúa giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (-537,1 ha) do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển từ trồng lúa sang trồng rau màu, bên cạnh đó một số hộ chỉ gieo trồng 1 vụ.

Tình hình sản xuất vụ mùa 2018: Lúa đã xuống giống 7.085 ha, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tại Củ Chi là 3.727 ha, Bình Chánh 2.110 ha, Hóc Môn 620 ha.

Cây rau vụ mùa: Diện tích gieo trồng 2.486,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước 1,6%. Điển hình tại huyện Củ Chi có Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri đã đầu tư và đi vào hoạt động cho sản phẩm với các sản phẩm như: rau ăn lá các loại với diện tích 165 ha, rau ăn quả các loại với diện tích 123,7 ha.

Tình hình sinh vật gây hại: trong 10 tháng, đã có 6.498 ha lúa nhiễm sâu bệnh, giảm 27,5% so với cùng kỳ; rau 6.441 ha, giảm 14,3%; hoa lan, cây kiếng 646 ha, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Chăn nuôi: Trong tháng 10, tình hình đàn gia súc, gia cầm có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn trâu ước tính 4.650 con, giảm 0,4% so cùng kỳ năm trước. Đàn bò ước tính có 124.190 con, tăng 0,2% so cùng kỳ (đàn bò sữa ước có 83.210 con, giảm 0,7%). Đàn heo ước đạt 296.200 con, tăng 0,4% so với cùng kỳ, trong đó đàn heo thịt ước tính có 254.732 con, tăng 1,6%. Đàn heo thịt của Thành phố đã khôi phục và tăng trở lại là do giá thịt heo trên thị trường liên tục tăng. Đàn gia cầm ước 430 ngàn con, tăng 5,8% so với cùng kỳ, trong đó, đàn gà chiếm 86%, tăng 7,2%.

Chi cục Thú y Thành phố tiếp tục tăng cường kiểm tra tình hình vận chuyển, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trái phép, nhất là tại các điểm nóng kinh doanh gia cầm ở khu vực giáp ranh giữa các quận, huyện. Kết quả trong 10 tháng đầu năm, không phát hiện dịch bệnh cúm gia cầm, lở mồm long móng, PRRS tại các hộ chăn nuôi trên địa bàn thành phố, tình hình dịch tễ đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trên địa bàn thành phố hiện nay là 36.592 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,46%, tỷ lệ che phủ rừng và cây xanh là 40,16%.

Trong tháng, Chi cục Kiểm lâm tổ chức 87 lượt tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, cộng dồn 10 tháng đã tổ chức 783 lượt tuần tra; kiểm tra nguồn gốc lâm sản 205 đơn vị (cộng dồn 1.360 đơn vị). Kiểm tra phát hiện 3 vụ vận chuyển lâm sản trái luật (cộng dồn 41 vụ).

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 10 ước 5.714,5 tấn, tăng 1,7% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, thủy sản khai thác 1.974 tấn, giảm 9,4%; thủy sản nuôi trồng 4.302,5 tấn, tăng 0,9% so tháng cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 10 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 48.335,7 tấn, tăng 2,1% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

– Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 15.114,3 tấn, giảm 6,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 13.014 tấn, giảm 8,2% so cùng kỳ năm trước; sản lượng khai thác thủy sản nội địa ước đạt 2.100,3 tấn, tăng 3,8% so cùng kỳ năm trước.

– Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 33.221,4 tấn, tăng 6,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 6.280,9 tấn, bằng 93,4% so cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm ước đạt 10.214,1 tấn, tăng 6,4%; sản lượng thủy sản khác ước đạt 16.726,4 tấn, tăng 12,8%.

Dịch bệnh trên tôm (tại huyện Cần Giờ): Từ đầu năm đến nay, có 86 hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 64,48 ha, đã có 28 hộ với 12,16 ha được xử lý dập bệnh bằng 3.120 kg thuốc TTCA của Quỹ phòng ngừa dịch bệnh, số còn lại hộ tự xử lý.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 10/10, đã có 417 lượt hộ thả nuôi tôm sú với 146,7 triệu con giống trên diện tích 3.399,1 ha, so với cùng kỳ diện tích tăng 4,4%, con giống giảm 3,8%. Tôm thẻ chân trắng có 2.121 lượt hộ thả nuôi với 620,03 triệu con giống trên diện tích 1.632,34 ha.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Vốn đầu tư XDCB và sửa chữa lớn trên địa bàn 10 tháng ước thực hiện 315.042,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 16,5%; so với kế hoạch năm đạt 80,2%. Trong đó, vốn ngân sách Thành phố 18.438,4 tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ và đạt 51,4% kế hoạch năm (10 tháng cùng kỳ năm trước tăng 5,6%). Cấp Thành phố ước thực hiện 11.159,8 tỷ đồng, chiếm 60,5%; cấp quận huyện ước thực hiện 7.278,6 tỷ đồng, chiếm 39,5%.

Vốn đầu tư thuộc ngân sách Thành phố

	Ước thực hiện 10 tháng (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch	Cùng kỳ năm 2017
Tổng vốn đầu tư	18.438,4	51,4	122,3
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	475,8	72,1	81,2
Cấp thành phố	11.159,8	46,8	137,5
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	454,6	71,6	121,8
Cấp quận huyện	7.278,6	58,6	104,6
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	21,2	58,6	9,9

Khối lượng thực hiện nguồn vốn ngân sách tháng 10 tăng mạnh, tăng 26,7% so với tháng trước và tăng 44,5% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn các dự án tập trung giải ngân vào quý 4; hiện nay, khối lượng giải ngân 10 tháng mới chỉ đạt 51,4% so với kế hoạch, điều này sẽ tạo ra áp lực vào những tháng cuối năm 2018 để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch vốn là 35.873,3 tỷ đồng.

Trong tháng có một số dự án điển hình như dự án bờ tả sông Sài Gòn từ cầu Ngang đến khu đô thị mới Thủ Thiêm, kế hoạch vốn năm 158 tỷ đồng, 10 tháng ước đạt 150,2 tỷ đồng. Dự án xây dựng Bệnh viện ung bướu tại quận 9, kế hoạch vốn năm 1.534,8 tỷ đồng, 10 tháng ước đạt 210,4 tỷ đồng. Dự án bồi thường giải phóng mặt bằng Kênh Hàng Bàng, quận 6, kế hoạch vốn năm 500 tỷ đồng, 10 tháng ước đạt 450 tỷ đồng. Dự án cải thiện môi trường nước (giai đoạn 2), kế hoạch vốn năm 2.404 tỷ đồng, 10 tháng ước đạt 669 tỷ đồng;

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm có sử dụng vốn ngân sách:

– **Xây dựng cầu vượt thép tại nút giao thông Nguyễn Thái Sơn – Nguyễn Kiệm:** đang tạm ngưng do vướng mặt bằng giải tỏa.

– **Xây dựng hầm chui tại nút giao thông An Sương:** đang thi công (giai đoạn 2) nhánh N2 phía đường Trường Chinh. Dự án đang chậm tiến độ, do phần giải phóng mặt bằng tại huyện Hóc Môn còn chậm.

– **Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên:**

+ Tiếp tục hoàn thiện phần gói thầu đường hầm từ nhà hát Thành phố đến nhà ga Ba Son;

+ Tiếp tục hoàn thiện lắp ráp đường ray trên các đoạn đã hoàn chỉnh;

+ Theo dự kiến khối lượng thực hiện toàn tuyến đạt trên 59%.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến ngày 30/9, toàn thành phố đã cấp 48.220 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 11.101,9 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 46.235 giấy phép, với diện tích 10.865,7 ngàn m² và 1.985 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 236,2 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 2,2% về giấy phép (+ 1.049 giấy phép) và tăng 21,7% về diện tích (+ 1.983 ngàn m²).

3. Tình hình cấp giấy phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 15/10/2018, thành phố đã có 811 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt 691,1 triệu USD. So với cùng kỳ năm trước, số dự án tăng 23,6% và vốn giảm 29,6%.

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 209 dự án, vốn đạt 625,8 triệu USD. **Tổng vốn đăng ký cấp phép mới và tăng vốn đến ngày 15/10 đạt 1.317 triệu USD, bằng 78,3% so với cùng kỳ năm trước.**

Góp vốn, mua cổ phần có 2.454 trường hợp, tổng vốn đạt 4.759,1 triệu USD, tăng gấp đôi so với cùng kỳ.

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Theo loại hình đầu tư: trong tổng số có 100% vốn nước ngoài có 739 dự án, vốn đầu tư đạt 646,1 triệu USD; liên doanh 71 dự án, vốn đầu tư đạt 45 triệu USD; hợp tác kinh doanh 1 dự án, vốn đầu tư 6 ngàn USD.

Theo ngành hoạt động: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 39 dự án, vốn đầu tư đạt 154,6 triệu USD, chiếm 22,4% trong tổng vốn được cấp phép mới; hoạt động kinh doanh bất động sản 28 dự án, vốn đầu tư đạt 129,4 triệu USD (chiếm 18,7%); thương nghiệp 314 dự án, vốn đầu tư 196,6 triệu USD (chiếm 28,5%); hoạt động

chuyên môn khoa học và công nghệ 194 dự án, vốn đầu tư 95,7 triệu USD (chiếm 13,9%); thông tin truyền thông 115 dự án, vốn đầu tư đạt 39,2 triệu USD (chiếm 5,7%).

Theo đối tác đầu tư: đã có 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư; trong đó, Hàn Quốc dẫn đầu với 174 dự án, vốn đầu tư 190,4 triệu USD, chiếm 27,6% tổng vốn; kế đến là Singapore 118 dự án, vốn đầu tư 173 triệu USD (chiếm 25%); Nhật Bản 126 dự án, vốn đầu tư 78,5 triệu USD (chiếm 11,4%); Na Uy 3 dự án, vốn đầu tư 70,1 triệu USD (chiếm 10,1%); Hồng Kông 46 dự án, vốn đầu tư 38,5 triệu USD (chiếm 5,6%); British Virgin Islands 11 dự án, vốn đầu tư 29,5 triệu USD; Anh 20 dự án, vốn đầu tư 28,3 triệu USD; Hoa Kỳ 37 dự án, vốn đầu tư 17,8 triệu USD...

4. Doanh nghiệp thành lập mới

Từ đầu năm đến ngày 15/10/2018, Thành phố đã cấp phép cho 34.753 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 428.676 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 5,5% và vốn giảm 3,1%. Trong đó, 9 ngành dịch vụ chủ yếu có số lượng giấy phép là 24.838, chiếm 71,5% trong tổng số, tăng 6,6% so với cùng kỳ; vốn đăng ký 311.951 tỷ đồng, chiếm 72,8%, giảm 6,7%.

Phân theo loại hình: Công ty TNHH 30.136 đơn vị, chiếm 86,7% trong tổng số, tăng 5,5% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 184.821 tỷ đồng, giảm 18,0%. Công ty cổ phần có 4.269 đơn vị, tăng 8,5%; vốn đăng ký 243.556 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tư nhân có 342 đơn vị, vốn đăng ký đạt 285 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, số giấy phép giảm 22,5%, vốn tăng 0,2%.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** số lượng doanh nghiệp cấp phép là 158 đơn vị, giảm 16,8%; vốn đăng ký đạt 5.710 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** cấp phép 7.011 doanh nghiệp, tăng nhẹ với mức tăng 0,8% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 100.076 tỷ đồng, tăng 23,7%. Trong đó, ngành xây dựng có vốn chiếm 44,3% vốn tổng khu vực với 3.525 đơn vị, vốn đăng ký là 44.329 tỷ đồng, giảm 19,9% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 3.284 đơn vị, giảm 4,7% và vốn chiếm 47%, đạt 47.000 tỷ đồng, tăng gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** cấp phép 27.584 doanh nghiệp, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 322.890 tỷ đồng, giảm 10,2%. Trong đó, **hoạt động kinh doanh bất động sản** 2.531 đơn vị, tăng 29,5%; vốn đăng ký 180.562 tỷ đồng, chiếm 55,9% tổng vốn khu vực này, giảm 3,1%. **Thương nghiệp** có 13.149 doanh nghiệp, tăng 4,9%; vốn đăng ký đạt 67.201 tỷ đồng (chiếm 20,8%), giảm 3,6%. **Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ** 3.374 doanh nghiệp, vốn đăng ký 20.219 tỷ đồng (chiếm 6,3%); so với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 6,7%, vốn đăng ký giảm 35,9%.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 dự ước đạt 90.546 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 13,8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 58.188 tỷ đồng, chiếm 64,3% trong tổng mức, tăng 2,9% so với tháng trước. Dịch vụ lưu trú và ăn uống 9.926 tỷ đồng, chiếm 11%, tăng 1,1%. Du lịch, lữ hành 2.152 tỷ đồng, chiếm 2,4%, giảm 6,0%. Dịch vụ khác ước đạt 20.280 tỷ đồng, chiếm 22,4%, giảm 0,6%, chủ yếu do doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 57%, giảm 2,1%.

Lũy kế 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 860.358 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

* **Chia theo thành phần kinh tế:** kinh tế nhà nước ước đạt 54.788 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 677.219 tỷ đồng, tăng 12,8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 128.351 tỷ đồng, tăng 19,6%.

* **Chia theo ngành kinh tế:**

– **Thương nghiệp:** ước đạt 552.065 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 94.120 tỷ đồng, tăng 12,8%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 105.338 tỷ đồng, tăng 13,3%; xăng dầu các loại đạt 47.092 tỷ đồng, tăng 13,0%; nhóm hàng may mặc đạt 36.791 tỷ đồng, tăng 12,8%.

– **Dịch vụ lưu trú và ăn uống:** ước đạt 94.195 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ ăn uống 83.361 tỷ đồng, tăng 13,4%; dịch vụ lưu trú 10.834 tỷ đồng, tăng 14,1%.

– **Du lịch, lữ hành:** ước đạt 18.660 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước.

– **Dịch vụ tiêu dùng khác:** doanh thu ước đạt 195.438 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Trong đó, hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 117.499 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ.

2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2018 tăng 0,64% so với tháng trước. Trong đó, có **8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước** gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,71%; nhóm nhà ở, điện, nước tăng 0,29%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,03%; nhóm giao thông tăng 1,71%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,05%; nhóm giáo dục tăng 2,29%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,06%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Có **2/11 nhóm giảm** gồm nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,02% và nhóm may mặc mũ nón giày dép giảm 0,01%. Nhóm còn lại là nhóm thuốc và dịch vụ y tế **không thay đổi so tháng trước.**

Diễn biến giá một số ngành so với tháng trước như sau:

– **Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống** tăng 0,71%. Trong đó, nhóm lương thực tăng nhẹ 0,15%; nhóm thực phẩm tăng 0,42%. Nhóm thực phẩm có mức tăng so với tháng trước là do một số mặt hàng được khuyến mãi, bước qua tháng 10 các mặt hàng này đã được bán với mức giá bình thường nên chỉ số tăng nhẹ; riêng các mặt hàng rau củ quả tăng cao là do mưa lớn, gây lũ lụt trên diện rộng, thời tiết không thuận lợi, nguồn cung nhiều loại rau, củ, quả lại liên tục giảm nhiều, do đó đã tác động làm giá các mặt hàng này tăng cao.

– **Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD** tăng 0,29%; trong đó, giá gas và giá dầu hỏa tăng khá so tháng trước với mức tăng lần lượt là 3,56% và 2,86%, giá gas bán lẻ được điều chỉnh tăng 12.000đ/bình từ 01/10/2018 và giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng 400đ/lít từ ngày 6/10/2018.

– **Nhóm giao thông** tăng 1,71%; trong đó, giá xăng A95, xăng E5 và dầu diesel sau hai lần điều chỉnh, bình quân từ 1/10/2018 đến 31/10/2018 đã tăng so tháng trước với mức tăng lần lượt là 3,20%, 3,81% và 2,84%, bên cạnh đó giá vé tàu hỏa cũng được điều chỉnh giảm 1,14% so tháng trước.

– **Nhóm giáo dục** có mức tăng cao nhất 2,29% do việc điều chỉnh học phí theo lộ trình của Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ. Trong đó, học phí các trường học nghề kỹ thuật tăng 3,30%, trường trung cấp tăng 8,48%, trường đại học tăng 2,30%.

CPI tháng 10/2018 tăng 3,20% so với tháng 12/2017 và tăng 3,42% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2018 tăng 2,99% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2018 giảm 0,46% so với tháng trước; tăng 0,09% so với tháng 12/2017 và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2018 tăng 0,21% so với tháng trước; tăng 2,78% so với tháng 12/2017 và tăng 2,74% so với cùng kỳ năm 2017.

V. VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận chuyển hàng hóa, hành khách và bốc xếp tháng 10 ước đạt 9.310,7 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước, so với tháng cùng kỳ tăng 7,2%. Ước tính 10 tháng 90.324,5 tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ 2017.

– **Vận tải hàng hóa:** Doanh thu tháng 10 ước đạt 5.628 tỷ đồng, tăng 2,1% so tháng trước. Mười tháng ước 54.031 tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,0%, tăng 8,9% so cùng kỳ; kinh tế nhà nước chiếm 6,3%, bằng 89,2% so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,7%, tăng 48,6%.

Doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ 10 tháng chiếm tỷ trọng 60,2%, tăng 7,1% so cùng kỳ; đường biển chiếm tỷ trọng 29,7%, tăng 9,3% so cùng kỳ; đường sông chiếm tỷ trọng 9,8%, tăng 5,9%.

– **Vận tải hành khách:** Doanh thu tháng 10 ước 2.512 tỷ đồng, bằng 99,6% so tháng trước. Mười tháng ước đạt 24.272 tỷ đồng, tăng 24,2% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 75,1%, tăng 24%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 23,7%, tăng 26,0%.

Doanh thu vận tải hành khách đường bộ 10 tháng chiếm tỷ trọng 76,3%, tăng 23,7% so cùng kỳ; đường hàng không chiếm tỷ trọng 22,5%, tăng 27,4% so cùng kỳ; đường sông chiếm tỷ trọng 1,2%, tăng 3,8%.

– **Bốc xếp:** Doanh thu tháng 10 ước đạt 1.170 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước. Mười tháng ước 12.021,4 tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 57%, tăng 21,5% so cùng kỳ; kinh tế nhà nước chiếm 43%, tăng 1,9% so cùng kỳ.

VI. TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2018 ước thực hiện 305.187 tỷ đồng, đạt 81,0% dự toán, tăng 9,5% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 200.330 tỷ đồng, đạt 78,2% dự toán, tăng 12,3% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 19.559 tỷ đồng, đạt 155,6% dự toán, tăng 44,7% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 85.200 tỷ đồng, đạt 78,9% dự toán, giảm 1,9% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2018 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2017
Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước	376.780	305.187	81,0	109,5
I- Thu nội địa	256.210	200.330	78,2	112,3
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	26.000	21.203	81,5	116,9
2. Khu vực ngoài nhà nước	64.000	52.221	81,6	125,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	75.110	51.647	68,8	107,0
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.000	85.200	78,9	98,1
III- Thu từ dầu thô	12.570	19.559	155,6	144,7

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 10,6% tổng thu nội địa, tăng 16,9% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 14.756 tỷ đồng, đạt 80,2% dự toán, tăng 14,3% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 6.447 tỷ đồng, đạt 84,8% dự toán, tăng 23,5% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 52.221 tỷ đồng, đạt 81,6% dự toán, tăng 25,0% so cùng kỳ. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài 51.647 tỷ đồng, đạt 68,8% dự toán, tăng 7,0% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 10 tháng năm 2018 ước thực hiện 62.977 tỷ đồng, đạt 81,1% dự toán, tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2017.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 10 tháng năm 2018 ước thực hiện 45.471 tỷ đồng, đạt 52,3% dự toán, tăng 14,0% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2018 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2017
Tổng chi (trừ tạm ứng)	86.866	45.471	52,3	114,0
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	36.165	18.218	50,4	125,8
II- Chi thường xuyên	36.500	24.346	66,7	104,3
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	6.278	3.138	50,0	101,2
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	11.264	7.465	66,3	108,1
Sự nghiệp y tế	2.176	1.686	77,5	86,9
Quản lý hành chính	6.362	4.473	70,3	105,9

Chi đầu tư phát triển 18.218 tỷ đồng, đạt 50,4% dự toán, tăng 25,8% so cùng kỳ. Chi thường xuyên 24.346 tỷ đồng, đạt 66,7% dự toán, tăng 4,3% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 3.138 tỷ đồng, đạt 50,0% dự toán, tăng 1,2%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 7.465 tỷ đồng, đạt 66,3% dự toán, tăng 8,1%; chi sự nghiệp y tế 1.686 tỷ đồng, đạt 77,5% dự toán, giảm 13,1%; chi quản lý hành chính 4.473 tỷ đồng, đạt 70,3% dự toán, tăng 5,9% so cùng kỳ 2017.

2. Ngân hàng

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn thành phố 10 tháng đầu năm đạt được những kết quả tăng trưởng tích cực, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn huy động trên địa bàn vẫn đảm bảo tính ổn định. Dự nợ tín dụng có tốc độ tăng trưởng cao, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đều tham gia tích cực các chương trình tín dụng của chính phủ, ngân hàng trung ương, UBND thành phố, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

Tổng vốn huy động đến đầu tháng 10 đạt 2.164,79 ngàn tỷ đồng, tăng 0,98% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: +0,39%); tăng 10,3% so với tháng cùng kỳ. Trong đó, vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 51,77% tổng vốn huy động, tăng 10,32% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng 47,82% tổng vốn huy động, tăng 3,36% so với tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền gửi, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 11,71%, tăng 7,5% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ tiếp tục tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 88,29%; tăng 10,68% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 10 đạt 1.977,62 ngàn tỷ đồng, tăng 17,9% so với tháng cùng kỳ và tăng 12,29% so với tháng 12/2017. Trong đó, dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 1.028,12 ngàn tỷ đồng, chiếm 51,99% tổng dư nợ, tăng 14,93% so tháng cùng kỳ. Dự ước dư nợ tín dụng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với các năm trước giúp cho doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 166,51 ngàn tỷ đồng, chiếm 8,42% tổng dư nợ, tăng 5,88% so với cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 1.811,11 ngàn tỷ đồng, chiếm 91,58% tổng dư nợ, tăng 19,14% so với tháng cùng kỳ.

3. Chứng khoán

Đến cuối tháng 09 năm 2018, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 370 gồm 365 mã cổ phiếu, 3 mã chứng chỉ quỹ và 2 mã quỹ ETF; tăng 2 mã cổ phiếu so với cuối tháng trước (ngày 05/09 mã cổ phiếu CRE của Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ giao dịch phiên đầu tiên; ngày 26/09 mã chứng chỉ quỹ FUCTVGF2 của Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 2; không có mã trái phiếu mới phát sinh giao dịch trong tháng này).

Giá trị vốn hóa thị trường là 3.253.949 tỷ đồng, tăng 24,47% so với cuối năm 2017. Trong tháng 09/2018 có 19 phiên giao dịch, 12 phiên tăng điểm và 7 phiên giảm điểm. VN-Index có xu hướng tăng về cuối tháng. Đến cuối tháng 09/2018, VN-Index đạt 1.017,13 điểm, tăng 3,34% (tương ứng tăng 32,89 điểm) so với cuối năm 2017.

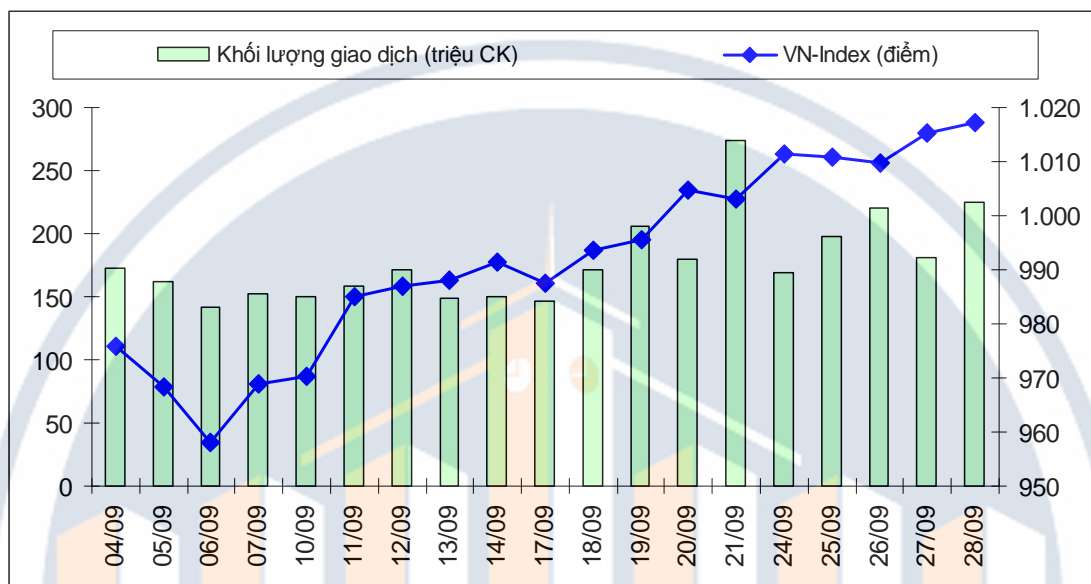
Khối lượng giao dịch trong tháng 09/2018 đạt 3.864,91 triệu chứng khoán, giảm 8,95% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 89.444,04 tỷ đồng, giảm 10,85% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 203,42 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 4.707,58 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 10,22% và giá trị giao dịch tăng 7,92% so với tháng trước.

Đến cuối tháng 09/2018, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 11/07 với 893,16 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 09/04 với 1.204,33 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 09/2018	9 tháng năm 2018	Tháng 09 so tháng 08	9 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	3.864,91	38.387,98	91,05	110,21
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	3.829,14	37.765,25	91,04	109,05
Trái phiếu	24,63	195,22	122,22	166,85
Chứng chỉ quỹ & ETF	11,14	427,51	59,67	514,82
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	3.376,99	32.785,25	91,79	104,09
Giao dịch thỏa thuận	487,92	5.602,73	86,23	167,96
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	89.444,04	1.093.800,23	89,15	154,67
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	86.721,31	1.066.364,17	88,53	153,65
Trái phiếu	2.552,01	20.153,41	122,21	165,66
Chứng chỉ quỹ & ETF	170,72	7.282,65	59,12	717,02
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	74.656,45	858.976,85	89,86	140,91
Giao dịch thỏa thuận	14.787,59	234.823,38	85,72	240,58

Đồ thị VN-Index tháng 09/2018 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 15/10/2018, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 372. Giá trị vốn hóa thị trường là 3.055.177 tỷ đồng, tăng 16,87% so với cuối năm trước; VN-Index đạt 951,64 điểm, giảm 32,60 điểm (tương ứng giảm 3,31%) so với cuối năm 2017.

B. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

I. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/8/2018 đến ngày 15/9/2018)

1. Vi phạm kinh tế, môi trường

Lĩnh vực kinh tế: khám phá 64 vụ, 59 đối tượng vi phạm gồm: kinh doanh hàng hóa không có hóa đơn chứng từ, không rõ nguồn gốc xuất xứ không tem phụ 15 vụ, 15 đối tượng; vận chuyển, kinh doanh hàng ngoại nhập lậu 11 vụ, 11 đối tượng; vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh hàng cấm (thuốc lá điếu) 21 vụ, 16 đối tượng; kinh doanh không phép, không đúng nơi đăng ký kinh doanh, không đúng thời gian quy định 02 vụ, 02 đối tượng; sản xuất, kinh doanh hàng giả nhãn hiệu các loại, hàng kém chất lượng 05 vụ, 05 đối tượng; tham ô tài sản 01 vụ, 01 đối tượng và vi phạm khác 09 vụ, 09 đối tượng.

Đã khởi tố 60 vụ, 17 đối tượng; đề nghị truy tố 07 vụ, 13 người vi phạm. Thu giữ nhiều loại hàng hóa trị giá khoảng 6,6 tỷ đồng.

Lĩnh vực môi trường: đã lập 25 biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, thú y, thức ăn chăn nuôi; đề xuất và ban hành 23 quyết định xử phạt hành chính với tổng số tiền hơn 1,2 tỷ đồng.

2. Phạm pháp hình sự: Ghi nhận xảy ra 459 vụ phạm pháp hình sự tăng 13,61% (+55 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 09 người, bị thương 56 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 10,2 tỷ đồng.

Tình hình phạm pháp hình sự kéo giảm, có 03 loại án được kéo giảm gồm: cưỡng đoạt tài sản 01 vụ (-02 vụ); cố ý gây thương tích 36 vụ (-09 vụ); bắt giữ người trái pháp luật 01 vụ (-04 vụ). Tuy nhiên, có 07 loại án tăng, gồm: cướp tài sản 16 vụ (+02 vụ); hiếp dâm 03 vụ (+01 vụ); giao cấu trẻ em 05 vụ (+03 vụ); cướp giật tài sản 82 vụ (+16 vụ); lừa đảo chiếm đoạt tài sản 25 vụ (+11 vụ); trộm tài sản 261 vụ (+32 vụ) và án khác 19 vụ (+05 vụ). Các vụ án xâm phạm sở hữu tiếp tục chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tội phạm 83,87%.

3. Phòng chống tệ nạn xã hội

Ma túy: khám phá 112 vụ, bắt 217 người vi phạm bao gồm khởi tố 99 vụ với 124 người vi phạm và xử lý hành chính 13 vụ với 88 người vi phạm, giải tỏa 05 đối tượng.

Mại dâm và tệ nạn xã hội khác: phát hiện, xử lý 03 vụ với 19 đối tượng hoạt động môi giới mại dâm.

Cờ bạc, cá độ: phát hiện, xử lý 11 vụ cờ bạc với 72 người tham gia, thu giữ khoảng 96 triệu đồng và nhiều hiện vật.

4. Trật tự an toàn giao thông

Tai nạn giao thông đường bộ: xảy ra 293 vụ, làm chết 58 người, bị thương 180 người; Trong đó, có 63 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 8,7% (-06 vụ) so với cùng kỳ năm trước, làm chết 58 người giảm 10,8% (-07 người), làm bị thương nặng 12 tăng 9,1% (+01 người) và 230 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 168 người, hư hỏng 379 xe các loại;

Tai nạn giao thông đường thủy: Xảy ra 01 vụ va chạm tuyến thủy nội địa, không gây thiệt hại về người. Đã kiểm tra 2.964 phương tiện, phát hiện xử lý 2.773 trường hợp vi phạm và ra quyết định xử phạt khoảng 1 tỷ đồng, tạm giữ 13 phương tiện.

Tai nạn giao thông đường sắt: không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.

5. Về tình hình cháy, nổ

Tình hình cháy: Trên địa bàn thành phố đã xảy ra 41 vụ cháy, so với tháng trước tăng 01 vụ, so với cùng kỳ năm trước giảm 41,4% (-29 vụ); làm chết 03 người và bị thương 04 người, thiệt hại về tài sản trị giá khoảng 51 triệu đồng (21 vụ chưa ước tính được thiệt hại thành tiền). Nguyên nhân gây cháy phổ biến nhất: sự cố hệ thống, thiết bị điện sinh hoạt (chiếm 13/24 vụ đã điều tra xác định rõ nguyên nhân gây cháy).

Trong đó, xảy ra 03 vụ cháy đáng chú ý: (1) Vào ngày 19/8/2018, xảy ra vụ cháy nhà dân (tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh) làm chết 01 người. (2) Vào ngày 27/8/2018, xảy ra vụ cháy nhà dân (tại xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn) làm chết 01 người. (3) Vào ngày 30/8/2018, xảy ra vụ cháy nhà dân (tại phường Cầu Kho,

Quận 1) làm chết 01 người. Cả 3 vụ đều gây thiệt hại tài sản chưa ước tính thành tiền và đang được điều tra để làm rõ nguyên nhân.

Tình hình nổ: Trong tháng trên địa bàn thành phố xảy ra 01 vụ nổ khí gas tại nhà dân, làm 01 người bị thương, thiệt hại tài sản chưa ước tính thành tiền.

II. Tình hình giải quyết việc làm

Từ ngày 01/9/2018 đến ngày 30/9/2018, hệ thống đơn vị dịch vụ việc làm đã giải quyết việc làm cho 26.801 lao động vào làm việc và 8.438 chỗ việc làm mới tạo ra.

Trong 10 tháng đầu năm 2018, đã có 276.695 lượt người được giải quyết việc làm, đạt 92,2 % kế hoạch năm và 129.046 chỗ việc làm mới được tạo ra, đạt 99,3% kế hoạch năm.

Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp: Từ ngày 01/9/2018 đến ngày 30/9/2018, trên địa bàn thành phố có 12.293 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (10 tháng đầu năm là 121.623 người); 13.453 người người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp (10 tháng đầu năm là 117.033 người); 16.463 người thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 8.722 nữ (10 tháng đầu năm là 125.902 người), 9.053 người có việc làm, trong đó có 4.799 nữ; 62 bộ đội xuất ngũ (10 tháng đầu năm là 22.453 người).

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 10 và 10 tháng năm 2018.